

Số: 1062/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2016.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng công bố ngày 03/12/2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ các Thông tư: số 85/2012/TT-BTC ngày 05/5/2012 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt “ Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND: số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 về việc phê duyệt cơ chế quản lý, sử dụng tiền ủy thác trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh; số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 về việc phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh, đợt 1 - năm 2015; số 1822/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 44/TTr-SNN&PTNT ngày 16/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2016 như sau:

1. Tổng vốn phân bổ kế hoạch trồng, chăm sóc rừng trồng cho các địa phương, đơn vị thực hiện năm 2016 là: 13.241.200.150 đồng (Mười ba tỷ, hai trăm bốn một triệu, hai trăm ngàn, một trăm năm mươi đồng).

Trong đó:

- Bổ sung vốn trồng, chăm sóc 2.235 ha rừng sản xuất năm 2015 (theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh): 6.736.678.750 đồng.
- Giao vốn chăm sóc 206 ha rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2015 (theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh): 1.007.113.400 đồng.
- Giao vốn trồng, chăm sóc 400 ha rừng phòng hộ, đặc dụng năm 2016: 5.497.408.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Nguyên tắc phân bổ vốn:

- Vốn trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng: Giao 100% mức vốn lâm sinh và quản lý dự án theo quy định (Áp dụng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng là 23 triệu đồng/ha, Trong đó: trồng và chăm sóc năm thứ nhất là 13,5 triệu đồng/ha, chăm sóc rừng năm thứ hai 4,8 triệu đồng/ha, năm thứ ba 2,9 triệu đồng/ha, năm thứ tư 1,8 triệu đồng/ha).

- Vốn trồng rừng sản xuất: Giao bổ sung 50% mức vốn lâm sinh còn lại và bổ sung vốn quản lý dự án còn thiếu cho các địa phương, đơn vị. Trong đó: bổ sung vốn lâm sinh theo định mức cho trồng rừng gỗ lớn tại huyện Quan Hoá 155,1 ha và trồng rừng tại các xã biên giới huyện Quan Hoá và Lang Chánh 55,4 ha.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án gây mất rừng nộp về Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Các chủ dự án tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành kế hoạch, chịu trách nhiệm về phần vốn được giao, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn theo đúng quy định hiện hành.

- Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn các chủ dự án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

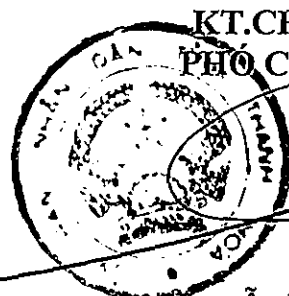
- Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các huyện có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc28)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 01:

KẾ HOẠCH VỐN BỔ SUNG TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 878/QĐ-UBND
NGÀY 17/3/2015 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Kèm theo Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

Số TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn tại Quyết định số 878/QĐ-UBND	Tổng vốn giao lần này	Trong đó		Ghi chú
						Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	TỔNG SỐ	1.785,00	14.099.972,50	7.363.293,75	6.736.678,75	6.278.412,50	458.266,25	
1	Huyện Quan Hóa	350,00	2.991.360,00	1.416.625,00	1.574.735,00	1.488.875,00	85.860,00	
	Hạt kiểm lâm Quan Hoá	350,00	2.991.360,00	1.416.625,00	1.574.735,00	1.488.875,00	85.860,00	Bổ sung vốn theo định mức cho trồng 155,1 ha rừng gỗ lớn và trồng rừng tại các xã biên giới 19,3 ha
2	Huyện Bá Thước	200,00	1.506.000,00	809.500,00	696.500,00	662.500,00	34.000,00	
	Hạt kiểm lâm Bá Thước	200,00	1.506.000,00	809.500,00	696.500,00	662.500,00	34.000,00	
3	Huyện Lang Chánh	370,00	2.825.088,00	1.497.575,00	1.327.513,00	1.261.725,00	65.788,00	
	Hạt Kiểm Lâm lang Chánh	370,00	2.825.088,00	1.497.575,00	1.327.513,00	1.261.725,00	65.788,00	Bổ sung vốn theo định mức cho trồng rừng tại các xã biên giới 36,1 ha
4	Huyện Thường Xuân	365,00	2.748.450,00	1.477.337,50	1.271.112,50	1.209.062,50	62.050,00	
	Ban quản lý dự án huyện	100,00	753.000,00	404.750,00	348.250,00	331.250,00	17.000,00	
	Hạt Kiểm Lâm Thường Xuân	265,00	1.995.450,00	1.072.587,50	922.862,50	877.812,50	45.050,00	
5	Huyện Như Xuân	500,00	3.765.000,00	2.023.750,00	1.741.250,00	1.656.250,00	85.000,00	
	Hạt Kiểm Lâm Như Xuân	500,00	3.765.000,00	2.023.750,00	1.741.250,00	1.656.250,00	85.000,00	
6	BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh		264.074,50	138.506,25	125.568,25		125.568,25	

Phụ biểu 02:

**KẾ HOẠCH VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 878/QĐ-UBND
NGÀY 17/3/2015 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn tại Quyết định số 878/QĐ- UBND	Tổng nhu cầu vốn chăm sóc các năm tiếp theo (2016 - 2018)	Giao vốn chăm sóc năm thứ nhất (2016)		
						Tổng vốn	Trong đó	
							Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án
	TỔNG SỐ	206,0	4.825.735,40	2.832.500,00	1.993.235,40	1.007.113,40	915.670,00	91.443,40
1	Huyện Quan Hóa	20,0	460.000,00	270.000,00	190.000,00	96.000,00	88.900,00	7.100,00
	KBT các loài hạt trần Nam Đông	20,0	460.000,00	270.000,00	190.000,00	96.000,00	88.900,00	7.100,00
2	Huyện Bá Thước	60,0	1.380.000,00	810.000,00	570.000,00	288.000,00	266.700,00	21.300,00
	Ban Quản lý dự án huyện	60,0	1.380.000,00	810.000,00	570.000,00	288.000,00	266.700,00	21.300,00
3	Huyện Thường Xuân	50,0	1.150.000,00	675.000,00	475.000,00	240.000,00	222.250,00	17.750,00
	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	50,0	1.150.000,00	675.000,00	475.000,00	240.000,00	222.250,00	17.750,00
4	Huyện Tĩnh Gia	31,0	713.000,00	418.500,00	294.500,00	148.800,00	137.795,00	11.005,00
	Ban QLRPH Tĩnh Gia	31,0	713.000,00	418.500,00	294.500,00	148.800,00	137.795,00	11.005,00
5	Huyện Quan Sơn	10,0	230.000,00	135.000,00	95.000,00	48.000,00	44.450,00	3.550,00
	Ban QLRPH Na Mèo	10,0	230.000,00	135.000,00	95.000,00	48.000,00	44.450,00	3.550,00
6	Huyện Như Thanh	35,0	805.000,00	472.500,00	332.500,00	168.000,00	155.575,00	12.425,00
	Ban QLRPH Thanh Kỳ	35,0	805.000,00	472.500,00	332.500,00	168.000,00	155.575,00	12.425,00
7	BQLQuỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tại tỉnh		87.735,40	51.500,00	36.235,40	18.313,40		18.313,40

Phụ biểu 03:

KẾ HOẠCH VỐN TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2016, THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Kèm theo Quyết định số 1062 /QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng.

Số TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)			Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Kế hoạch vốn giao lần này (năm 2016)	Trong đó:					
		Tổng	Trong đó:				Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Chi phí phục vụ			Quản lý dự án	
			Đặc dụng	Phòng hộ				Tổng	Bao gồm:			
									Thiết kế, dự toán	Thẩm định	Lập hồ sơ giao khoán	
	TỔNG SỐ	400,0	50,0	350,0	9.367.768,0	5.497.408,0	4.870.400,0	141.440,0	126.920,0	8.520,0	6.000,0	485.568,0
1	Huyện Mường Lát	135,0		135,0	3.105.000,0	1.822.500,0	1.643.760,0	47.736,0	42.835,5	2.875,5	2.025,0	131.004,0
	Đồn Biên phòng Quang Chiêu	55,0		55,0	1.265.000,0	742.500,0	669.680,0	19.448,0	17.451,5	1.171,5	825,0	53.372,0
	Đồn Biên phòng Tén Tàn	30,0		30,0	690.000,0	405.000,0	365.280,0	10.608,0	9.519,0	639,0	450,0	29.112,0
	Đồn Biên phòng Pù Nhi	50,0		50,0	1.150.000,0	675.000,0	608.800,0	17.680,0	15.865,0	1.065,0	750,0	48.520,0
2	Huyện Thường Xuân	24,0		24,0	552.000,0	324.000,0	292.224,0	8.486,4	7.615,2	511,2	360,0	23.289,6
	Ban quản lý RPH Sông Chu	10,0		10,0	230.000,0	135.000,0	121.760,0	3.536,0	3.173,0	213,0	150,0	9.704,0
	Ban quản lý RPH Sông Đăn	14,0		14,0	322.000,0	189.000,0	170.464,0	4.950,4	4.442,2	298,2	210,0	13.585,6
3	Huyện Quan Hóa	70,0	30,0	40,0	1.610.000,0	945.000,0	852.320,0	24.752,0	22.211,0	1.491,0	1.050,0	67.928,0
	Hạt Kiểm lâm Quan Hoá	40,0		40,0	920.000,0	540.000,0	487.040,0	14.144,0	12.692,0	852,0	600,0	38.816,0
	Khu BTTN Pù Hu	30,0	30,0		690.000,0	405.000,0	365.280,0	10.608,0	9.519,0	639,0	450,0	29.112,0
4	Huyện Bá Thước	50,0		50,0	1.150.000,0	675.000,0	608.800,0	17.680,0	15.865,0	1.065,0	750,0	48.520,0
	Ban Quản lý dự án huyện	50,0		50,0	1.150.000,0	675.000,0	608.800,0	17.680,0	15.865,0	1.065,0	750,0	48.520,0
5	Huyện Như Thanh	20,0	20,0		460.000,0	270.000,0	243.520,0	7.072,0	6.346,0	426,0	300,0	19.408,0
	Vườn Quốc gia Bến En	20,0	20,0		460.000,0	270.000,0	243.520,0	7.072,0	6.346,0	426,0	300,0	19.408,0
6	Huyện Tĩnh Gia	30,0		30,0	690.000,0	405.000,0	365.280,0	10.608,0	9.519,0	639,0	450,0	29.112,0
	Ban quản lý RPH Tĩnh Gia	30,0		30,0	690.000,0	405.000,0	365.280,0	10.608,0	9.519,0	639,0	450,0	29.112,0

Số TT	Đơn vị	Khả năng trông rừng (ha)			Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Kế hoạch vốn giao lần này (năm 2016)	Trong đó:					Quản lý dự án
		Tổng	Trong đó:				Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Tổng	Chi phí phục vụ			
			Đặc dụng	Phòng hộ					Thiết kế, dự toán	Thẩm định	Lập hồ sơ giao khoán	
7	Huyện Quan Sơn	71,0		71,0	1.633.000,0	958.500,0	864.496,0	25.105,6	22.528,3	1.512,3	1.065,0	68.898,4
	Ban quản lý dự án huyện	40,0		40,0	920.000,0	540.000,0	487.040,0	14.144,0	12.692,0	852,0	600,0	38.816,0
	Ban quản lý RPH Sông Lò	15,0		15,0	345.000,0	202.500,0	182.640,0	5.304,0	4.759,5	319,5	225,0	14.556,0
	Ban quản lý RPH Na Mèo	16,0		16,0	368.000,0	216.000,0	194.816,0	5.657,6	5.076,8	340,8	240,0	15.526,4
8	BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh				167.768,0	97.408,0						97.408,0